

Số: 1122/QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 30 tháng 3 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình
Trường mầm non khu thôn Ngọc Sơn, xã Lương Sơn,
huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính Phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 1055/QĐ-UBND ngày 25/03/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án thuộc Chương trình Kiên cố hóa trường lớp học và nhà công vụ cho giáo viên tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1385/SXD-HĐXD ngày 29/03/2016 về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Trường mầm non khu thôn Ngọc Sơn, xã Lương Sơn, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa; của Chủ đầu tư tại Tờ trình số 425/TTr-UBND ngày 25/3/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Trường mầm non khu thôn Ngọc Sơn, xã Lương Sơn, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa, với những nội dung sau:

1. Tên công trình: Trường mầm non khu thôn Ngọc Sơn, xã Lương Sơn, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

2. Loại, cấp công trình: Công trình dân dụng, cấp III.

3. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên trách huyện Thường Xuân.

4. Địa điểm xây dựng: Xã Lương Sơn, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

5. Mục tiêu đầu tư: Kiên cố hóa phòng học nhằm đảm bảo điều kiện cơ sở vật chất cho việc dạy và học của các trường mầm non trên địa bàn 7 huyện thuộc Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ.

6. Giải pháp thiết kế chủ yếu:

6.1. Nhà lớp học 01 tầng 06 phòng

a. Giải pháp kiến trúc :

Công trình có quy mô 01 tầng, bố trí 02 đơn nguyên đối xứng nhau về kiến trúc qua trục 7 (mỗi đơn nguyên gồm 03 phòng học). Mặt bằng 01 đơn nguyên hình chữ nhật kích thước 27,9x15,42m (tính từ tim đến tim trục); chiều cao tầng là 3,6m (tính từ nền tầng đến sàn tầng mái); chiều cao mái là 2,1m. Chiều cao công trình là 5,7m (tính từ cos nền nhà đến đỉnh mái); cos 0,00 (cos nền nhà) cao hơn cos sân hoàn thiện +0,60m.

- Mặt bằng tầng gồm sảnh, 03 phòng sinh hoạt chung, 03 phòng trẻ em, sân chơi, khu vệ sinh, kho.

- Giao thông ngang bằng hành lang trước nhà rộng 2,32m.

- Nền, sàn các phòng học lát gạch ceramic kích thước 500x500mm; nền, sàn khu vệ sinh lát gạch ceramic chống trơn kích thước 300x300mm, tường ốp gạch ceramic kích thước 250x400mm.

- Tường xây gạch không nung vữa XM mác 50, trát trong nhà vữa XM mác 50, trát trần, trát tường ngoài nhà, cột, dầm vữa XM mác 75; tường, trần lăn sơn trực tiếp.

- Mái xây tường thu hồi 220mm, xà gồ thép U80x40x3mm, lợp tôn.

- Hệ thống cửa đi, cửa sổ sử dụng cửa nhựa lõi thép gia cường, kính dày 6,38ly, cửa sổ có hoa sắt bảo vệ bên trong.

b. Giải pháp kết cấu:

- Phần móng sử dụng giải pháp móng đơn BTCT đá 1x2 mác 200 kích thước điển hình 1,5x1,5m; 1,6x1,8m; dầm, giằng móng BTCT đá 1x2 mác 200 đổ tại chỗ; móng dưới tường xây đá hộc vữa XM mác 50.

- Phần thân sử dụng hệ kết cấu nhà khung BTCT chịu lực; cột, dầm, sàn BTCT đá 1x2 mác 200 đổ tại chỗ; tiết diện cột điển hình 220x220mm; tiết diện dầm điển hình: 220x350mm; 220x550mm; sàn BTCT dày 100mm.

c. Giải pháp phân điện, chống sét:

- Hệ thống điện lấy từ nguồn điện lưới của khu vực, kéo vào công trình bằng cáp loại Cu/XLPE/DSTA/PVC (3x10+1x6)mm² đi đến tủ điện tổng; dây dẫn trong phòng dùng dây Cu/PVC 2x(1x1,5) và 2x(1x2,5)mm²; hệ thống dây dẫn điện đi ngầm trong tường, trần và luồn trong ống nhựa PVC.

- Hệ thống chống sét trên mái công trình sử dụng kim thu sét thép $\phi 16$ dài 1,5m, dây dẫn sét thép $\phi 12$; hệ cọc tiếp địa bằng thép hình kích L63x63x6mm dài 2,5m; chôn sâu cách mặt đất 0,8m; dây tiếp địa bằng thép $\phi 14$.

d. Giải pháp cấp thoát nước:

- Nước cấp cho công trình được lấy từ giếng khoan, sau đó bơm lên téc nước đặt trên mái và cấp xuống thiết bị dùng nước tại các khu vệ sinh bằng ống PPR.

- Thoát nước thải từ xí, tiểu được thu vào hệ thống đường ống riêng qua bể tự hoại lắng lọc, xử lý và thoát ra rãnh thoát nước chung; nước thải từ chậu rửa, lavabo được thu vào đường ống và thải trực tiếp ra rãnh thoát nước bên ngoài; ống thoát nước sử dụng ống nhựa UPVC;

- Nước mưa trên mái được thu về sân xung quanh mái, vào các ống đứng thoát nước PVC và thải ra rãnh thoát nước bên ngoài.

- Xung quanh công trình được thiết kế hệ thống rãnh thoát nước kết hợp hồ ga, nước mưa được thu gom vào rãnh thoát đáy tấm đan BTCT và thoát ra hệ thống thoát nước chung của khu vực, nước thải được xử lý qua bể phốt sau đó thoát ra hệ thống thoát nước bên ngoài.

e. Giải pháp phòng cháy chữa cháy: Hệ thống chữa cháy trong mỗi đơn nguyên gồm: 06 hộp chữa cháy, mỗi hộp có: 01 bình CO3-MT3, 01 bình MFZ4; bảng nội quy tiêu lệnh chữa cháy.

6.2. Sân lát gạch: diện tích 780,0m² có cấu tạo gồm các lớp gạch đất nung kích thước 300x300mm, bê tông đá 4x6 mác 100 dày 100mm, cát đệm dày 100mm đầm chặt K90, đất đắp đầm chặt.

6.3. Tường rào: Tường rào đặc có tổng chiều dài 142m. Thân tường xây gạch chỉ vữa XM mác 50 khoảng cách 3m bố trí 330mm, cách 30m bố trí khe lún, trát hoàn thiện vữa XM mác 75 dày 15mm; toàn bộ tường rào sơn 1 nước lót 2 nước màu; móng tường rào xây đá hộc vữa XM mác 75, lót móng bê tông đá 4x6 VXM mác 50 dày 10cm; giằng tường đổ BTCT đá 1x2 mác 200.

6.4. Giếng khoan, bể lọc: Giếng khoan có độ sâu 30m, nước được bơm lên và xử lý qua bể lọc. Bể lọc có kích thước 4,0x2,0m, phần bể chứa nước qua xử lý có thành, đáy, nắp bể BTCT đá 1x2 mác 200, bể chứa vật liệu lọc xây gạch vữa XM mác 50; các lớp vật liệu lọc bao gồm: Filox dày 10cm, than hoạt tính dày 10cm, cát thạch anh dày 30cm, sỏi 0,5-1,0cm dày 10cm.

7. Tổng mức đầu tư (làm tròn): 7.234.162.000 đồng;

Trong đó:

- Chi phí xây dựng	5.793.059.345	đồng ;
- Chi phí Quản lý dự án	132.924.380	đồng ;
- Chi phí tư vấn ĐTXDCT	462.675.306	đồng ;
- Chi phí khác	187.852.088	đồng ;
- Chi phí dự phòng	657.651.112	đồng ;

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

8. Nguồn vốn: Vốn trái phiếu Chính phủ dự phòng giai đoạn 2012-2015 Chương trình kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên hỗ trợ đầu tư xây dựng phòng học mầm non 238.140 triệu đồng (mỗi phòng không quá 1.260 triệu đồng); phần kinh phí còn lại như đền bù giải phóng mặt bằng, cổng, tường rào, mua sắm trang thiết bị và các chi phí phát sinh khác (nếu có) do chủ đầu tư đảm nhận.

9. Thời gian thực hiện: Năm 2016.

10. Các nội dung khác : Nội dung chi tiết theo hồ sơ được Sở Xây dựng thẩm định kèm theo văn bản số 1385/SXD-HĐXD ngày 29/03/2016. Việc xây dựng phải có biện pháp kỹ thuật thi công được phê duyệt, đảm bảo an toàn cho công trình, phòng chống cháy nổ và vệ sinh môi trường.

Điều 2. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên trách huyện Thường Xuân (Chủ đầu tư) có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng công trình.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

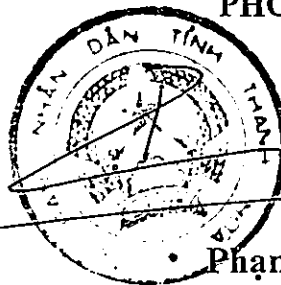
Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài Chính, Xây dựng, Giáo dục và Đào tạo; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND huyện Thường Xuân; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan và Chủ đầu tư chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3/QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- PCT UBND tỉnh Phạm Đăng Quyền;
- PCVP UBND tỉnh Phạm Đình Minh;
- Lưu: VT, VX.

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Đăng Quyền

PHỤ BIỂU CHI TIẾT TỔNG MỨC ĐẦU TƯ
 Công trình: Trường mầm non Khu thôn Ngọc Sơn, xã Lương Sơn, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa
 (Kèm theo Quyết định số: 1122/QĐ-UBND ngày 30/3/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Đồng

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	THÀNH TIỀN		
				Trước VAT	Thuế VAT	Sau VAT
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	Gxd	I.1+I.2	5.266.417.586	526.641.759	5.793.059.345
I.1	Nhà lớp học		Theo bảng tổng hợp dự toán chi phí XD	4.675.719.494	467.571.949	5.143.291.443
I.2	Phụ trợ (giếng khoan, sân, tường rào)		Theo bảng tổng hợp dự toán chi phí XD	590.698.093	59.069.809	649.767.902
II	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	Gqlđa	2,524% x (Gxd) Trước VAT	132.924.380		132.924.380
III	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	Gtv	I+2+...+6	420.613.914	42.061.391	462.675.306
1	Chi phí khảo sát		Theo Công văn số 1185/SXD-BTĐKS ngày 18/3/2016 của Sở Xây dựng	38.861.836	3.886.184	42.748.020
2	Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật		3,373% x (Gxd) Trước VAT	177.636.265	17.763.627	195.399.892
3	Chi phí thăm tra thiết kế và dự toán		0,406% x (Gxd) Trước VAT	21.381.655	2.138.166	23.519.821
4	Chi phí lập HSMT xây lắp và đánh giá HSDT XL (Theo QĐ 957)		0,337% x (Gxd) Trước VAT	17.747.827	1.774.783	19.522.610
5	Tư vấn giám sát thi công xây dựng		2,628% x (Gxd) Trước VAT	138.401.454	13.840.145	152.241.600
6	Chi phí giám sát đánh giá dự án đầu tư		20% x Gqlđa	26.584.876	2.658.488	29.243.364
IV	CHI PHÍ KHÁC	Gk	I+2+...+5	176.604.691	11.247.397	187.852.088
1	Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN (tạm tính)		Theo Văn bản số 2814/BXD-GĐ ngày 30/12/2013	30.000.000		30.000.000
2	Chi phí thẩm định HSYC và kết quả lựa chọn nhà thầu XL (Theo NĐ số 63/2014/NĐ-CP)		0,1% x (Gxd) Trước VAT	5.266.418		5.266.418
3	Chi phí bảo hiểm công trình (tạm tính tỷ lệ phần trăm)		0,3% x (Gxd) Trước VAT	15.799.253	1.579.925	17.379.178
4	Chi phí thăm tra, phê duyệt quyết toán (Thông tư số 09/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016)		0,836% x 50% x TMĐT	28.864.307		28.864.307
5	Chi phí kiểm toán (Thông tư số 09/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016)		1,4% x TMĐT	96.674.713	9.667.471	106.342.185
V	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	Gdp				657.651.112
	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh		(G _{XD} +G _{TV} +G _{QLDA} +G _K) x 5%			328.825.556
2	Dự phòng cho yếu tố trượt giá	Gdp2	(G _{XD} +G _{TV} +G _{QLDA} +G _K) x 5%			328.825.556
	TỔNG CỘNG:	Gtmdt	Gxd+Gqlđa+Gtv+Gk+Gdp			7.234.162.230
	LÀM TRÒN					7.234.162.000

(Bằng chữ: Bảy tỷ, hai trăm ba mươi tư triệu, một trăm sáu mươi hai nghìn đồng chẵn).